

Số: 02/2017/CBTT-VFS
V/v: BCTC đã kiểm toán năm 2016

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng Khoán TP. HCM
Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt – Mã số thành viên 094.

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM.

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thu Bình

Địa chỉ: Số 117-119-121 Nguyễn Du, P. Bến Thành Quận 1. TP HCM

Điện thoại: (084) 6 255 6586 - fax: (084) 6 255 6580

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố (*):

Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/03/2017 tại đường dẫn: <http://www.vfs.com.vn/tabid/110/bao-cao-tai-chinh.aspx>.

Phản Báo cáo kiểm toán độc lập đã được đăng trong Báo Thị Trường, trang 15, Số 61/2017, ra thứ ba ngày 21/03/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2016



NGUYỄN THỊ THU BÌNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẤT VIỆT

Năm 2016



ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

ĐỊA CHỈ : 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT : (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947

EMAIL : info@aascs.com.vn

FAX : (08) 3820 5942

Website : www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	03 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2016	07 - 11
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng năm 2016	12 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2016	14 - 16
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016	17 - 18
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	19 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình, Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp, với hoạt động kinh doanh như sau :

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 2, số 117, 119, 121 Nguyễn Du, phường Bến Thành, quận 1 - TPHCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2014 - 2019 bao gồm :

Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Lê Khương Vang	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Nguyễn Xuân Phước	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Đặng Đức Trung	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
Ông Thái Hoàng Long	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Ủy viên Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc

Ông Thái Hoàng Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/10/2008 (từ nhiệm ngày 08/01/2016)
Ông Nguyễn Kim Chi	Phụ trách chung	Bổ nhiệm ngày 09/01/2016 (bãi nhiệm ngày 29/3/2016)
Bà Nguyễn Thị Thu Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/3/2016
Ông Nguyễn Văn Khoa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 15/10/2008

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, thu nhập toàn diện và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Chứng Khoán NHẤT VIỆT phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017

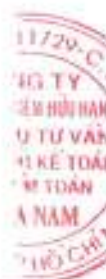
Thay mặt Hội đồng Quản trị
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Phan Văn Tạo

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Bình



Số : 165.....BCKT/TC/2017/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi :** - Các Cổ đông- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2016 kèm theo của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**, được lập ngày 15/02/2017 từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Báo cáo Tình hình Tài chính riêng tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động riêng năm 2016, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm 2016 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh :

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh I.LA.4 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính của Báo cáo tài chính đính kèm, trong đó mô tả việc trích lập dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp. Với việc trích lập dự phòng đã nêu thì tình hình tài chính của Công ty có thể sẽ bị thay đổi.

TP. HCM, ngày 20 tháng 03 năm 2017
**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**



Phó Tổng Giám Đốc

Đinh Thế Đường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0342 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Mỹ Hương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán
0858 - 2013 - 142-1



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		134.806.455.900	134.270.890.311
I. Tài sản tài chính (110 = 111 => 129)	110		131.920.478.596	132.444.628.710
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	II.A.1	34.700.049.463	4.273.221.959
1.1 Tiền	111.1		34.700.049.463	4.273.221.959
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	II.A.3.1	25.505.887.661	1.717.161.358
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	II.A.3.3	73.324.721.068	117.692.038.486
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	II.A.3.2	0	5.785.080.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	116	II.A.4	(3.010.737.815)	0
7. Các khoản phải thu	117	II.A.5	1.383.922.166	2.775.555.852
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		696.063.000	1.866.854.999
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		671.559.166	908.700.853
7.2.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		16.300.000	0
8. Trả trước cho người bán	118		0	0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	II.A.23	16.636.053	108.779.992
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122		0	92.791.063
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.885.977.304	1.826.261.601
1. Tạm ứng	131		1.000.166.819	579.104.057
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	II.A.6	726.364.923	669.751.129
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		297.240.000	577.406.365
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		0	0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		862.205.562	0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		0	0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		0	0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác (*)	139		0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250-260)	200		2.366.380.040	2.783.216.321
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		0	0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		0	0
2.2. Đầu tư vào Công ty con	212.2		0	0
2.3. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	212.3		0	0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		0	0
3. Dự phòng suy giảm tài chính dài hạn	213		0	0
II. Tài sản cố định	220		743.225.032	1.424.112.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	II.A.8	547.934.893	938.415.910
- Nguyên giá	222		7.374.963.037	8.356.926.095
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.827.028.144)	(7.418.510.185)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		0	0
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		0	0
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	II.A.9	195.290.139	485.697.074
- Nguyên giá	228		4.371.213.231	4.729.738.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.175.923.092)	(4.244.041.157)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		0	0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	25.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	250		1.623.155.008	1.334.103.337
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		0	0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		0	0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		0	0
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	II.A.7	1.623.155.008	1.334.103.337
4. Tài sản dài hạn khác	255		0	0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		137.172.835.940	137.054.106.632
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		983.678.571	1.022.081.194
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		983.678.571	1.022.081.194
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312		0	0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		0	0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ	315		0	0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		0	0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		0	0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	II.A.17	67.771.287	101.801.773
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	II.A.20	45.770.920	23.819.880
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	II.A.19	216.881.447	584.584.727
11. Phải trả người lao động	323		502.050.000	0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		44.651.235	63.185.335
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		0	0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	II.A.21	30.000.802	172.136.599
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		0	0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		76.552.880	76.552.880
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		0	0
II Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342		0	0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		0	0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		0	0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ	345		0	0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		0	0
5. Phải trả người bán dài hạn	347		0	0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		0	0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		0	0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		0	0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		0	0
11. Các khoản phải trả phải nộp khác dài hạn	353		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối năm	Số Đầu năm
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		0	0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		0	0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		0	0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		136.189.157.369	136.032.025.438
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.189.157.369	136.032.025.438
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		0	0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		0	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		0	0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		0	0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		0	(313.280.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		0	0
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		502.021.160	502.021.160
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		502.021.160	502.021.160
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		0	0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	II.A.25	185.115.049	341.263.118
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		3.325.169.083	426.588.578
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3.140.054.034)	(85.325.460)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		137.172.835.940	137.054.106.632

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		13.500.000	13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	II.A.10	8.333.470.000	5.118.690.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		7.514.670.000	4.423.190.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2			
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3			
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		818.800.000	695.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6			
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	II.A.11	4.714.500.000	2.600.000.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		4.714.500.000	2.600.000.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết / đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	II.A.12	317.454.300.000	533.418.320.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		309.210.560.000	518.818.350.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		33.340.000	66.670.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.318.800.000	3.318.800.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		4.891.600.000	11.214.500.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	II.A.13	181.268.670.000	0
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		181.268.670.000	
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	II.A.14		37.070.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		3.904.133.185	28.234.653.874
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	II.A.15	2.544.683.895	8.697.901.599
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	II.A.15	1.051.409.700	19.207.381.000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	II.A.16	308.039.590	329.371.275
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	II.A.22	3.596.093.595	27.905.282.599
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		3.596.093.595	27.905.282.599
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	II.A.18	308.039.590	329.371.275
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017



Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**Năm 2016****ĐVT : VND**

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2016	Năm 2015
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ (FVTPL)	01		6.986.879.772	2.731.422.913
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	II.B.1.1	6.017.656.392	2.267.866.790
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	II.B.1.3	969.223.380	463.556.123
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	II.B.1.3	12.027.911.595	13.656.093.859
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	II.B.1.3	116.989.000	0
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.094.934.414	4.761.115.457
1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		396.944.545	0
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		33.082.949	0
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	0
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	II.B.1.4	49.696.970	821.574.817
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	20		22.706.439.245	21.970.207.046
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		5.846.154.960	1.805.769.311
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	II.B.1.1	3.140.864.614	2.518.753.803
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	II.B.1.2	2.657.491.392	(728.667.329)
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		47.798.954	15.682.837
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		3.010.737.815	0
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		333.165.308	740.704.921
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	II.B.1.6	4.115.916.539	5.187.659.872
2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	II.B.1.6	1.074.992.353	0
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	II.B.1.6	0	934.552.837
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		0	0
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 33)	40		14.380.966.975	8.668.686.941
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	II.B.1.5	636.331.787	675.546.650
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 => 44)	50		636.331.787	675.546.650

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Năm 2016

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Năm 2016	Năm 2015
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2 Chi phí lãi vay	52		0	0
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	54		0	0
4.5 Chi phí tài chính khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 => 55)	60		0	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	II.B.1.7	8.100.166.076	11.730.418.323
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		861.637.981	2.246.648.432
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71	II.B.1.8	159.199.326	0
8.2 Chi phí khác	72	II.B.1.9	74.470.117	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		84.729.209	0
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		946.367.190	2.246.648.432
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.603.858.582	1.517.981.103
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2.657.491.392)	728.667.729
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		705.278.077	10.367.735
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	II.B.1.10	705.278.077	10.367.735
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		241.089.113	2.236.280.697
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1 Lãi / (Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			
12.2 Lãi / (Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302			
12.3 Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			
12.4 Lãi, lỗ toàn diện khác	304			
Tổng thu nhập toàn diện	400		241.089.113	2.236.280.697
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG	500			
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)			18	166
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng / 1 cổ phiếu)				

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Văn Khoa



Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		946.367.190	2.246.648.432
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		3.005.823.863	330.015.094
- Khấu hao tài sản cố định	03		631.417.835	1.005.561.744
- Các khoản dự phòng	04		3.010.737.815	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(636.331.787)	(675.546.630)
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2.657.491.392	(728.667.329)
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	11		2.657.491.392	(728.667.329)
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	
- Lỗ khác	17		0	
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		0	
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi / lỗ FVTPL	19			
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		0	
- Lãi khác	21		0	
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		23.131.343.155	(24.029.253.190)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(26.843.454.877)	7.536.340.668
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		44.367.317.418	(30.383.498.611)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		5.785.080.000	619.300.000
- (-) Tăng (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		1.170.791.999	(1.866.854.999)
- (-) Tăng (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		220.841.687	(908.700.853)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		92.143.939	(175.738.855)
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		0	0
- (-) Tăng (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(328.271.699)	7.764.340.599
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		16.114.694	(314.266.721)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(34.030.486)	36.466.843
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(56.613.744)	(200.868.841)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(1.567.483.639)	(10.367.735)
(-) Lãi vay đã trả	44		0	0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		21.951.040	0
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(18.534.100)	(2.319.392)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(367.703.280)	149.527.904
- Tăng (giảm) phải trả cho người lao động	48		502.050.000	(898.307.518)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		(142.135.797)	(8.116.407.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		313.280.000	2.742.101.821
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		29.741.025.600	(22.181.256.993)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo Phương pháp Giản tiếp)

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		0	(739.640.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		49.470.117	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		636.331.787	675.546.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		685.801.904	(64.093.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		0	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		0	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		0	
IV. Tăng / giảm tiền thuần trong kỳ	90		30.426.827.504	(22.245.350.543)
V. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	101		4.273.221.959	26.518.572.302
- Tiền	102.1		4.273.221.959	26.518.572.302
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		34.700.049.463	4.273.221.959
- Tiền	104.1		34.700.049.463	4.273.221.959
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		832.373.829.990	1.226.916.829.639
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(856.704.350.679)	(1.226.205.379.998)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07			
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08			
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09			
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10			
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11			
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14			
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(24.330.520.689)	711.449.641
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		28.234.653.874	27.523.204.233
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		8.697.901.599	13.582.475.016
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		19.207.381.000	13.581.524.000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35			0
Các khoản tương đương tiền	36		329.371.275	359.205.217
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 +	40		3.904.133.185	28.234.653.874
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		2.544.683.895	19.207.381.000
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		0	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.051.409.700	8.697.901.599
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45		308.039.590	329.371.275
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc

Nguyễn Văn Khoa

Nguyễn Thị Thu Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I.	Biến động vốn chủ sở hữu	7.001		133.795.744.742	136.032.025.438	2.549.560.696	313.280.000	4.892.198.582	4.735.066.651	136.032.025.438	136.189.157.369
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7.002		135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	0	0	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7.003		135.000.000.000	135.000.000.000					135.000.000.000	135.000.000.000
1.2	Cổ phiếu ưu đãi	7.004									
1.3	Thặng dư vốn cổ phần	7.005									
1.4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn	7.006									
1.5	Vốn khác của chủ sở hữu	7.007									
2.	Cổ phiếu quỹ (*)	7.008									
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.009		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.010		502.021.160	502.021.160					502.021.160	502.021.160
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.011			(313.280.000)		313.280.000	1.288.340.000	975.060.000	(313.280.000)	0
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.012									
7.	Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7.013									
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	7.014		(2.208.297.578)	341.263.118	2.549.560.696	0	3.603.858.582	3.760.006.651	341.263.118	185.115.049
8.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7.015		(1.081.024.789)	426.588.578	1.507.613.367		3.603.858.582	705.278.077	426.588.578	3.325.169.083
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	7.016		(1.127.272.789)	(85.325.460)	1.041.947.329			3.054.728.574	(85.325.460)	(3.140.054.034)
	Tổng cộng			133.795.744.742	136.032.025.438	2.549.560.696	313.280.000	4.892.198.582	4.735.066.651	136.032.025.438	136.189.157.369



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số dư đầu năm		Số tăng / Giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
II.	Thu nhập toàn diện khác										
1.	Lãi / lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán										
2.	Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý										
3.	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										
4.	Lãi, lỗ toàn diện khác										
	Tổng cộng										

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc



Nguyễn Thị Thu Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giấy chứng nhận thành lập CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt được thành lập theo Giấy phép số 100/UBCK-GP ngày 13 tháng 10 năm 2008 do Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

Địa chỉ liên hệ : Lầu 2, 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày: 13/11/2013

Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty chứng khoán

- Quy mô vốn Công ty chứng khoán 135.000.000.000 VND
- Mục tiêu đầu tư: hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn với hoạt động của doanh nghiệp.
- Hạn chế đầu tư của CTCK: theo điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC và Điều lệ Công ty
- Cấu trúc Công ty chứng khoán : Công ty hoạt động với mô hình trụ sở tại Tp. Hồ Chí Minh và một chi nhánh hạch toán phụ thuộc tại Hà Nội. Chi nhánh đã được đóng cửa vào ngày (31/3/2016)

Tổng số nhân viên và người lao động : 15 người

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Chế độ kế toán Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014

Các Báo cáo tài chính, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

a. Ghi nhận vốn bằng tiền :

- Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán : "Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền hiện có của công ty (tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng), các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành : không phát sinh
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

b. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : không phát sinh

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính:

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK:

- Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - + Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL);
 - + Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ dưới một năm kể từ ngày lập báo cáo được coi là nợ ngắn hạn;
 - + Có thời hạn trả nợ, hoặc thời hạn đến hạn phải trả nợ từ một năm trở lên được coi là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc:

- Đối với cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng, cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu niêm yết: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá thị trường.
- Đối với Trái phiếu chưa niêm yết: không phát sinh.
- Đối với công cụ thị trường tiền tệ: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư phải sinh: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư cho vay: được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho khoản đầu tư cho vay.
- Đối với khoản đầu tư đem thế chấp: không phát sinh.
- Đối với khoản đầu tư khác: không phát sinh.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài sản tài chính: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính, đơn vị thực hiện đánh giá các dấu hiệu liên quan đến suy giảm giá trị một tài sản tài chính. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định tính và định lượng

Nhóm	Loại nợ	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính: TSTC trong báo cáo này được ghi nhận theo giá gốc. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp: không phát sinh

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi: không phát sinh

Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp: không phát sinh

4.3 Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không phát sinh

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài Chính ban hành. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- | | |
|--|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| - Phần mềm vi tính, bản quyền phần mềm | 6 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ: không phát sinh

4.6 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn: không phát sinh

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn: không phát sinh

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính :
 - + Phải thu và dự thu cổ tức : Được hạch toán chi tiết cho từng loại tài sản tài chính, ngay khi quyền nhận cổ tức được xác lập và chi tiết cho từng lần thanh toán.
 - + Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác: Được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán.
- Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi: Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : ghi nhận theo vốn thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.
 - + Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện : Là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục TSTC lũy kế phát sinh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái : không phát sinh.
- Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng đúng nguyên tắc này khi ghi nhận doanh thu.

Thực hiện ghi nhận doanh thu, thu nhập từ hoạt động tự doanh các TSTC, doanh thu cung cấp dịch vụ theo quy định của các Chuẩn mực doanh thu và Chuẩn mực các công cụ tài chính có liên quan và các hướng dẫn tại TT210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC.

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL: được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính :

- Lãi từ các khoản cho vay: Là khoản lãi phải thu từ khách hàng sử dụng dịch vụ cho vay giao dịch ký quỹ, cho vay giao dịch ứng trước của công ty cung cấp trong kỳ.
- Doanh thu môi giới chứng khoán: Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở phí môi giới mà Nhà đầu tư phải trả cho công ty khi giao dịch chứng khoán được thực hiện theo lệnh của Nhà đầu tư và các loại phí thu được từ các nghiệp vụ môi giới chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.
- Doanh thu hoạt động tư vấn : Bao gồm tư vấn đầu tư chứng khoán và doanh thu tư vấn quản trị doanh nghiệp, tư vấn tài chính và hoàn thiện doanh nghiệp (tư vấn niêm yết, phát hành, hoàn thiện doanh nghiệp ...) Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.
- Doanh thu lưu ký: Là khoản phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán thu được của khách hàng khi công ty cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán như đăng ký, lưu ký, chuyển khoản, chuyển quyền sở hữu chứng khoán ... đã hoàn thành.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán công ty chứng khoán theo TT210/2014TT-BTC, Thông tư 334/2016/TT-BTC và quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

Chi phí quản lý CTCK được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Ghi nhận thu nhập khác:

Doanh thu khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

Ghi nhận chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong 6 tháng đầu năm 2016 không phát sinh nghiệp vụ này.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4.18 Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:

4.19 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được ghi nhận tại thời điểm phát sinh giao dịch, được quản lý tách biệt với tài sản và nợ Công ty chứng khoán. Được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính mục Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính, và được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCT

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH C

Không phát sinh



II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

A. THUYẾT MINH VỀ BẢO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	102.429.164	36.270.103
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	34.597.620.299	4.236.951.856
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Tổng	34.700.049.463	4.273.221.959

2. Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong năm

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của Công ty Chứng khoán	6.332.377	153.131.257.600
- Cổ phiếu niêm yết	6.332.377	153.131.257.600
- Chứng chỉ quỹ niêm yết		
- Trái phiếu niêm yết		
- Cổ phiếu chưa niêm yết		
- Trái phiếu chưa niêm yết		
b. Của nhà đầu tư	114.446.268	1.799.502.047.100
- Cổ phiếu	114.446.268	1.799.502.047.100
- Trái phiếu		
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng	120.778.645	1.952.633.304.700

3. Các loại tài sản tài chính

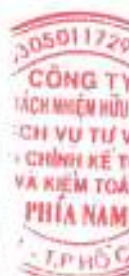
3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
ACB			3.020.205	3.148.200
AGR	45.009	22.410	45.009	30.600
ALT	1.635.000	1.302.000	1.620.000	1.366.200
APP			367.200	417.600
BCC	2.432.225.015	2.351.250.000	0	0
BCG	1.317.545.414	1.073.826.000	77.100	71.700
BCI	67.396	67.396	0	0
BHS	577.556.063	426.042.600	58.200	58.500
BVS			1.145.996	952.000
C47	11.560.167	8.782.400		
CIC	285.000	285.000	285.000	285.000
CII	43.583	43.583	261.500	259.200
CLC	97.194.000	88.510.000		
CSM	160.049	141.750	213.896	123.500
CTG	39.000	30.100	39.000	37.200
CTM	125.000	125.000	125.000	125.000
CVT	2.563.370.000	2.244.600.000	1.076.586.139	1.121.480.000
DBC		0	1.791.900	2.603.700
DCS			2.449.800	639.200
DIC			50.400	53.600
DIG	73.795	15.300	442.768	109.200
DMC	748.000.000	540.000.000		
DQC			128.403	399.000
EIB	125.100	81.000	125.100	100.800
EID			648.000	1.120.000
EVE	1.824.618.294	1.508.850.000		
FLC				
FMC			10.730.455	11.094.000
FPT	323.164	323.164	323.164	434.700
GEX	1.586.672.727	1.468.800.000		
GGG			246.000	27.300
GIL	106.500	106.500	106.500	175.000
GMC	92.000	92.000	92.000	184.000
GMD	172.196	172.196	164.898	254.400
HAG	113.835	26.750	113.835	52.000
HAI	52.400	13.480	52.400	20.800
HAP			29.900	29.500
HAS	78.400	59.500	78.400	34.300
HBC	101.727	101.727	64.400	95.000
HCM	145.500	145.500	145.500	184.800
HDC	575.000.000	475.200.000	608.100	417.000
HPC	273.000	273.000	273.000	273.000
HPG	3.009.839.040	3.009.839.040	182.500	233.600
HQC	35.000	11.400	35.000	26.500
ICG			728.400	236.000
ITA	53.400	23.940	53.400	33.600
ITD	385.307.350	349.639.800	431.800.000	437.500.000

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
KDC			303.000	194.400
KHP	52.198	43.600	52.198	46.000
KLS			258.001	132.000
KMR	18.400	18.400	18.400	36.000
LHG	20.200	20.200	20.200	34.400
LUT			238.000	203.000
MBB			78.802	73.000
MHC			71.194	76.500
MIC	1.844.700	182.400	1.844.700	174.800
NET	2.516.972.552	1.991.780.000	659.300	1.444.000
NTP	750.400.000	697.500.000		
PGD	168.500	168.500	168.500	181.000
PGT	170.057.307	115.150.000	218.428.513	154.375.000
PLC			7.326.000	16.425.500
PMS			1.288.000	968.000
PNJ	633.855	598.500	265.591	386.100
PPG	81.000	45.000	81.000	84.000
PTL			111.600	15.300
PVC			3.214.771	3.360.000
PVD	86.169	62.100	315.998	79.500
PVE			1.147.500	999.000
PVS			2.871.760	1.402.800
PVT	67.498	58.000	49.000	51.000
PVX			559.631	248.000
RCL			2.383.000	3.536.000
RDP	76.000	76.000	76.000	145.000
REE	129.327	129.327	126.053	100.800
S96	1.645.000	25.000	4.935.000	150.000
S99			551.800	446.600
SCR	654.579.277	593.400.000	206.999	191.400
SD4	244.200	244.200	244.200	805.200
SDC			370.000	290.400
SDD			150.000	115.000
SHB			1.534.400	1.651.000
SJC			1.150.000	1.045.800
SMC	66.900	63.900	66.900	21.600
SPP			1.190.000	615.600
SRB	281.400	23.100	281.400	50.400
STB	114.222	85.050	40.722	26.200
STK	53.912	39.800	53.912	63.800
SWC	2.411.879.800	2.328.060.000		
TCM	275.296	116.000	275.296	246.400
TCR	32.800	17.400	32.800	23.600
TMS	205.500	205.500	205.500	796.000
TNG	42.375	42.375	226.000	608.000
TTP	193.200	193.200	193.200	193.200
TTZ				
TV4	332.000	332.000	332.000	422.400



3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
TYA	639.345.000	470.110.000		
VCB	252.530	252.530	1.936.061	3.029.100
VCG			959.218	881.400
VE9			8.863.465	2.584.800
VFG	144.257.128	144.257.128		
VGC	1.271.756.634	1.217.880.000		
VIC	111.115	111.115	481.500	594.100
VID	33.900	11.700	33.900	18.000
VIX	329.530.632	267.850.000		
VIX				
VNM	2.778.546.209	2.513.130.400	710.000	896.000
VNS	784.982.000	730.400.000		
VNS				
VPK	39.500	39.500	39.500	102.500
VSC	876.216.135	749.280.000		
VSH			74.666	80.000
VTB	83.200	83.200	83.200	104.000
VTH	177.200.000	135.000.000		
Tổng	28.645.941.695	25.505.887.661	1.802.486.819	1.785.509.300

3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Ngân Hàng TMCP Liên Việt			3.119.480.000	3.119.480.000
Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba			2.978.880.000	2.665.600.000
Tổng	0	0	6.098.360.000	5.785.080.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT**Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM****3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C000007	122.615.947	116.485.711	240.497.487	240.497.487
094C000009	0	0	12.252.892	12.252.892
094C000015	0	0	34.194.043	34.194.043
094C000106	0	0	38.928.182	38.928.182
094C000121	6.796.839.317	5.549.174.822	6.811.982.954	6.811.982.954
094C000140	0	0	70.735.703	70.735.703
094C000178	2.222.845.357	1.813.135.072	2.330.208.640	2.330.208.640
094C000180	771.770.393	618.152.448	791.786.606	791.786.606
094C000487	0	0	957.510.594	957.510.594
094C000511	0	0	29.659.164	29.659.164
094C000555	1.252.394.154	1.202.053.783	1.371.100.293	1.371.100.293
094C000613	0	0	11.124.991	11.124.991
094C000799	111.985.272	106.466.754	155.762.898	155.762.898
094C000939	3.204.071.412	3.204.071.412	4.441.729.371	4.441.729.371
094C010485	64.907.740	64.907.740	0	0
094C001180	0	0	324.537.549	324.537.549
094C001204	0	0	761.043.598	761.043.598
094C001258	60.031.078	48.024.862	60.038.476	60.038.476
094C001559	0	0	91.051.595	91.051.595
094C001606	0	0	29.922.394	29.922.394
094C001666	3.126.197.403	3.126.197.403	5.346.144.845	5.346.144.845
094C001819	56.222.001	56.222.001	358.753.950	358.753.950
094C002338	289.724.172	289.724.172	103.715.673	103.715.673
094C002486	1.200.544.463	1.159.528.415	1.285.642.881	1.285.642.881
094C002488	317.983.844	317.983.844	488.415.013	488.415.013
094C002628	1.181.419.354	998.113.695	1.221.896.691	1.221.896.691
094C002739	198.628.781	188.697.342	476.039.083	476.039.083
094C003389	17.266.754	17.266.754	0	0
094C003680	137.449.025	137.449.025	99.230.582	99.230.582
094C003689	1.694.751.820	1.694.751.820	4.124.489.104	4.124.489.104
094C003839	32.081.566	32.081.566	56.591.869	56.591.869
094C003889	1.167.540.344	1.167.540.344	1.289.195.922	1.289.195.922
094C004338	114.706.344	114.706.344	77.783.736	77.783.736
094C004367	4.210.159	4.210.159	8.479.355	8.479.355
094C004374	0	0	21.990.533	21.990.533
094C004414	767.322.681	767.322.681	358.372.665	358.372.665
094C004422	78.980.037	78.980.037	120.620.525	120.620.525
094C004430	114.281.271	114.281.271	48.741.220	48.741.220
094C004747	449.796.510	449.796.510	488.757.065	488.757.065
094C004955	0	0	157.553.665	157.553.665
094C005689	2.244.428.304	1.930.425.376	2.319.379.497	2.319.379.497
094C005704	242.800.790	242.800.790	0	0
094C005705	0	0	30.395.860	30.395.860
094C005706	355.559.650	355.559.650	460.955.548	460.955.548
094C005826	1.090.917	1.090.917	920.605	920.605
094C005886	3.752.381.473	3.752.381.473	7.499.369.837	7.499.369.837
094C005989	3.916.488.471	3.916.488.471	7.461.810.793	7.461.810.793
094C005999	4.121.483.441	4.121.483.441	5.397.149.390	5.397.149.390
094C006008	2.038.959.143	2.038.959.143	4.610.828.089	4.610.828.089

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C004888	7.175.628	7.175.628	0	0
094C006383	0	0	11.639.252	11.639.252
094C006566	3.513.255.740	3.513.255.740	4.640.672.505	4.640.672.505
094C006568	4.082.073.841	4.082.073.841	4.628.590.617	4.628.590.617
094C006569	3.849.389.498	3.849.389.498	4.638.184.397	4.638.184.397
094C006686	2.394.383	2.394.383	4.183.576	4.183.576
094C006798	4.058.912.805	4.058.912.805	5.041.838.769	5.041.838.769
094C006866	1.674.932.620	1.674.932.620	796.244.251	796.244.251
094C006868	52.420.184	45.710.147	53.478.338	53.478.338
094C006886	0	0	3.558.563.248	3.558.563.248
094C006999	4.033.284.293	4.033.284.293	3.802.834.324	3.802.834.324
094C007019	144.958.262	144.958.262	98.842.403	98.842.403
094C007411	5.945.138	5.945.138	20.353.584	20.353.584
094C007792	0	0	236.860.810	236.860.810
094C007798	0	0	91.252.676	91.252.676
094C007799	377.857.300	360.708.155	558.612.929	558.612.929
094C007868	0	0	26.697.984	26.697.984
094C008182	0	0	69.888.625	69.888.625
094C008238	0	0	231.003.384	231.003.384
094C008477	122.167.470	122.167.470	0	0
094C003140	412.494.328	412.494.328	0	0
094C008480	0	0	1.429.815.554	1.429.815.554
094C008668	0	0	199.394.657	199.394.657
094C008887	289.700.774	289.700.774	33.488.081	33.488.081
094C009595	194.155.368	194.155.368	0	0
094C009886	1.157.779.882	1.157.779.882	4.023.271.717	4.023.271.717
094C009889	5.796.200	5.506.390	12.796.200	12.796.200
094C010109	0	0	2.065.500	2.065.500
094C010305	0	0	50.725.900	50.725.900
094C001403	74.724.703	74.724.703	0	0
094C000099	175.088.991	175.088.991	0	0
094C011255	0	0	92.032.739	92.032.739
094C011555	0	0	98.522.114	98.522.114
094C013332	0	0	45.099.595	45.099.595
094C013838	34.514.652	34.514.652	5.750.676	5.750.676
094C018589	10.296.045	10.296.045	0	0
094C029869	0	0	1.801.400.000	1.801.400.000
094C030104	6.691.435	6.691.435	365.597.918	365.597.918
094C030521	8.710.180	8.710.180	66.448.359	66.448.359
094C031988	17.046.373	13.637.098	17.046.373	17.046.373
094C035001	0	0	13.226.499	13.226.499
094C038888	62.361.202	62.361.202	16.536.660	16.536.660
094C043325	0	0	3.330.667.693	3.330.667.693
094C083838	0	0	268.165.917	268.165.917
094C086868	0	0	294.354.590	294.354.590
094C006368	632.953.451	632.953.451	0	0
094C100065	1.533.404	1.533.404	58.675.757	58.675.757
094C100528	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000
094C100529	0	0	2.999.150.000	2.999.150.000
094C101616	21.136.383	21.136.383	245.525.521	245.525.521

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C101699	0	0	495.541.335	495.541.335
094C101962	0	0	980.744.730	980.744.730
094C101978	0	0	538.230.729	538.230.729
094C101988	0	0	21.756.318	21.756.318
094C101989	0	0	9.468.068	9.468.068
094C101998	14.065.022	14.065.022	187.452.235	187.452.235
094C102107	732.330.761	732.330.761	25.843.155	25.843.155
094C102259	0	0	65.087.917	65.087.917
094C103456	0	0	374.660.871	374.660.871
094C103636	0	0	346.477.794	346.477.794
094C103728	9.470.548	9.470.548	33.739.532	33.739.532
094C103738	0	0	1.383.450	1.383.450
094C053325	0	0	0	0
094C106666	0	0	1.332.582.821	1.332.582.821
094C106669	0	0	1.400.227.983	1.400.227.983
094C106886	73.391.000	73.391.000	0	0
094C108868	0	0	208.631.454	208.631.454
094C108899	119.813.930	119.813.930	121.373.399	121.373.399
094C108999	70.510.074	70.510.074	285.389.533	285.389.533
094C109986	0	0	0	0
094C004419	0	0	22.495.489	22.495.489
094C102268	0	0	70.341.232	70.341.232
094C005998	0	0	33.150.807	33.150.807
094C007878	0	0	30.178.115	30.178.115
094C101970	0	0	2.499.293	2.499.293
094C007576	78.822.277	78.822.277	117.015.744	117.015.744
094C009099	66.671.272	66.671.272	23.941.194	23.941.194
094C005559	119.376.764	119.376.764	91.514.544	91.514.544
094C007597	0	0	9.382.849	9.382.849
094C000089	196.005.135	196.005.135	7.557.119	7.557.119
094C103007	0	0	47.543.544	47.543.544
094C108981	0	0	489.864.073	489.864.073
094C006483	0	0	3.293.927	3.293.927
094C101688	0	0	520.758.662	520.758.662
094C004309	0	0	4.379.227	4.379.227
094C001256	0	0	68.124.278	68.124.278
094C005509	0	0	54.500.776	54.500.776
094C019999	0	0	157.113.015	157.113.015
094C011371	0	0	20.767.041	20.767.041
094C009694	0	0	704.364	704.364
094C004709	0	0	32.380.751	32.380.751
094C007990	195.855.836	195.855.836	0	0
094C000004	20.090.229	20.090.229	0	0
094C007189	785.012.249	785.012.249	0	0
094C007986	0	0	0	0
094C016368	0	0	0	0
094C000848	0	0	0	0
094C003699	0	0	0	0
094C008475	653.339.874	653.339.874	0	0
094C001978	0	0	0	0

3.3 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
094C018191	0	0	0	0
094C001875	0	0	0	0
094C001002	28.697.057	28.697.057	0	0
094C000213	17.460.713	17.460.713	0	0
094C002555	0	0	0	0
094C004884	0	0	0	0
094C016899	69.820.977	69.820.977	0	0
094C015959	1.632.199.457	1.632.199.457	0	0
094C036688	185.950.002	185.950.002	0	0
094C005059	137.633.997	137.633.997	0	0
094C019797	0	0	0	0
094C004908	858.693.973	858.693.973	0	0
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)		(549.935.408)		
Cộng Cho vay và phải thu	73.324.721.068	70.313.983.253	117.692.038.486	117.692.038.486



3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
I. FVTPL	28.645.941.695	25.526.336.870	20.449.209	3.140.054.034	25.505.887.661	1.802.486.819	1.785.509.300	67.833.941	84.811.460	1.785.509.300	
ACB			0	0	0	3.020.205	3.148.200	127.995	0	3.148.200	HNX
AGR	45.009	22.410	0	22.599	22.410	45.009	30.600	0	14.409	30.600	HOSE
ALT	1.635.000	1.302.000	0	333.000	1.302.000	1.620.000	1.366.200	0	253.800	1.366.200	HNX
APP			0	0	0	367.200	417.600	50.400	0	417.600	HNX
BCC	2.432.225.015	2.351.250.000	0	80.975.015	2.351.250.000	0	0	0	0	0	HNX
BCG	1.317.545.414	1.073.826.000	0	243.719.414	1.073.826.000	77.100	71.700	0	5.400	71.700	HOSE
BCI	67.396	68.400	1.004	0	67.396	0	0	0	0	0	HOSE
BHS	577.556.063	426.042.600	0	151.513.463	426.042.600	58.200	58.500	300	0	58.500	HOSE
BVS			0	0	0	1.145.996	952.000	0	193.996	952.000	HNX
C47	11.560.167	8.782.400	0	2.777.767	8.782.400			0	0	0	HNX
CIC	285.000	285.000	0	0	285.000	285.000	285.000	0	0	285.000	DCCN
CII	43.583	56.300	12.717	0	43.583	261.500	259.200	0	2.300	259.200	HOSE
CLC	97.194.000	88.510.000	0	8.684.000	88.510.000			0	0	0	HOSE
CSM	160.049	141.750	0	18.299	141.750	213.896	123.500	0	90.396	123.500	HOSE
CTG	39.000	30.100	0	8.900	30.100	39.000	37.200	0	1.800	37.200	HOSE
CTM	125.000	125.000	0	0	125.000	125.000	125.000	0	0	125.000	DCCN
CVT	2.563.370.000	2.244.600.000	0	318.770.000	2.244.600.000	1.076.586.139	1.121.480.000	44.893.861	0	1.121.480.000	HNX
DBC		703.000	703.000	0	0	1.791.900	2.603.700	811.800	0	2.603.700	HNX
DCS			0	0	0	2.449.800	639.200	0	1.810.600	639.200	HNX
DIC			0	0	0	50.400	53.600	3.200	0	53.600	HNX
DIG	73.795	15.300	0	58.495	15.300	442.768	109.200	0	333.568	109.200	HOSE
DMC	748.000.000	540.000.000	0	208.000.000	540.000.000			0	0	0	HOSE
DQC			0	0	0	128.403	399.000	270.597	0	399.000	HNX
EIB	125.100	81.000	0	44.100	81.000	125.100	100.800	0	24.300	100.800	HOSE
EID			0	0	0	648.000	1.120.000	472.000	0	1.120.000	HNX
EVE	1.824.618.294	1.508.850.000	0	315.768.294	1.508.850.000			0	0	0	HOSE
FLC				0	0			0	0	0	HOSE
FMC			0	0	0	10.730.455	11.094.000	363.545	0	11.094.000	HNX
FPT	323.164	440.000	116.836	0	323.164	323.164	434.700	111.536	0	434.700	HOSE
GEX	1.586.672.727	1.468.800.000	0	117.872.727	1.468.800.000			0	0	0	UPCO
GGG			0	0	0	246.000	27.300	0	218.700	27.300	HNX
GIL	106.500	225.000	118.500	0	106.500	106.500	175.000	68.500	0	175.000	HOSE
GMC	92.000	126.000	34.000	0	92.000	92.000	184.000	92.000	0	184.000	HOSE

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chi tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
GMD	172.196	243.000	70.804	0	172.196	164.898	254.400	89.502	0	254.400	HOSE
HAG	113.835	26.750	0	87.085	26.750	113.835	52.000	0	61.835	52.000	HOSE
HAI	52.400	13.480	0	38.920	13.480	52.400	20.800	0	31.600	20.800	HOSE
HAP			0	0	0	29.900	29.500	0	400	29.500	HNX
HAS	78.400	59.500	0	18.900	59.500	78.400	34.300	0	44.100	34.300	HOSE
HBC	101.727	152.000	50.273	0	101.727	64.400	95.000	30.600	0	95.000	HOSE
HCM	145.500	163.200	17.700	0	145.500	145.500	184.800	39.300	0	184.800	HOSE
HDC	575.000.000	475.200.000	0	99.800.000	475.200.000	608.100	417.000	0	191.100	417.000	HOSE
HPC	273.000	273.000	0	0	273.000	273.000	273.000	0	0	273.000	HNX
HPG	3.009.839.040	3.020.888.350	11.049.310	0	3.009.839.040	182.500	233.600	51.100	0	233.600	HOSE
HQC	35.000	11.400	0	23.600	11.400	35.000	26.500	0	8.500	26.500	HOSE
ICG			0	0	0	728.400	236.000	0	492.400	236.000	HNX
ITA	53.400	23.940	0	29.460	23.940	53.400	33.600	0	19.800	33.600	HOSE
ITD	385.307.350	349.639.800	0	35.667.550	349.639.800	431.800.000	437.500.000	5.700.000	0	437.500.000	HOSE
KDC			0	0	0	303.000	194.400	0	108.600	194.400	HNX
KHP	52.198	43.600	0	8.598	43.600	52.198	46.000	0	6.198	46.000	HOSE
KLS			0	0	0	258.001	132.000	0	126.001	132.000	HNX
KMR	18.400	39.440	21.040	0	18.400	18.400	36.000	17.600	0	36.000	HOSE
LHG	20.200	36.300	16.100	0	20.200	20.200	34.400	14.200	0	34.400	HOSE
LUT			0	0	0	238.000	203.000	0	35.000	203.000	HNX
MBB			0	0	0	78.802	73.000	0	5.802	73.000	HNX
MHC			0	0	0	71.194	76.500	5.306	0	76.500	HNX
MIC	1.844.700	182.400	0	1.662.300	182.400	1.844.700	174.800	0	1.669.900	174.800	UPCOM
NET	2.516.972.552	1.991.780.000	0	525.192.552	1.991.780.000	659.300	1.444.000	784.700	0	1.444.000	HNX
NTP	750.400.000	697.500.000	0	52.900.000	697.500.000			0	0	0	HNX
PGD	168.500	274.400	105.900	0	168.500	168.500	181.000	12.500	0	181.000	HOSE
PGT	170.057.307	115.150.000	0	54.907.307	115.150.000	218.428.513	154.375.000	0	64.053.513	154.375.000	HNX
PLC			0	0	0	7.326.000	16.425.500	9.099.500	0	16.425.500	UPCOM
PMS			0	0	0	1.288.000	968.000	0	320.000	968.000	HOSE
PNJ	633.855	598.500	0	35.355	598.500	265.591	386.100	120.509	0	386.100	HOSE
PPG	81.000	45.000	0	36.000	45.000	81.000	84.000	3.000	0	84.000	UPCOM
PTL			0	0	0	111.600	15.300	0	96.300	15.300	HOSE
PVC			0	0	0	3.214.771	3.360.000	145.229	0	3.360.000	HNX
PVD	86.169	62.100	0	24.069	62.100	315.998	79.500	0	236.498	79.500	HOSE

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
PVE			0	0	0	1.147.500	999.000	0	148.500	999.000	HOSE
PVS			0	0	0	2.871.760	1.402.800	0	1.468.960	1.402.800	HNX
PVT	67.498	58.000	0	9.498	58.000	49.000	51.000	2.000	0	51.000	HOSE
PVX			0	0	0	559.631	248.000	0	311.631	248.000	HOSE
RCL			0	0	0	2.383.000	3.536.000	1.153.000	0	3.536.000	HOSE
RDP	76.000	124.500	48.500	0	76.000	76.000	145.000	69.000	0	145.000	HOSE
REE	129.327	147.900	18.573	0	129.327	126.053	100.800	0	25.253	100.800	HOSE
S96	1.645.000	25.000	0	1.620.000	25.000	4.935.000	150.000	0	4.785.000	150.000	UPCO
S99			0	0	0	551.800	446.600	0	105.200	446.600	HNX
SCR	654.579.277	593.400.000	0	61.179.277	593.400.000	206.999	191.400	0	15.599	191.400	HOSE
SD4	244.200	646.800	402.600	0	244.200	244.200	805.200	561.000	0	805.200	HNX
SDC			0	0	0	370.000	290.400	0	79.600	290.400	HNX
SDD			0	0	0	150.000	115.000	0	35.000	115.000	HNX
SHB			0	0	0	1.534.400	1.651.000	116.600	0	1.651.000	HOSE
SJC			0	0	0	1.150.000	1.045.800	0	104.200	1.045.800	HNX
SMC	66.900	63.900	0	3.000	63.900	66.900	21.600	0	45.300	21.600	HOSE
SPP			0	0	0	1.190.000	615.600	0	574.400	615.600	HOSE
SRB	281.400	23.100	0	258.300	23.100	281.400	50.400	0	231.000	50.400	UPCO
STB	114.222	85.050	0	29.172	85.050	40.722	26.200	0	14.522	26.200	HOSE
STK	53.912	39.800	0	14.112	39.800	53.912	63.800	9.888	0	63.800	HOSE
SWC	2.411.879.800	2.328.060.000	0	83.819.800	2.328.060.000			0	0	0	UPCO
TCM	275.296	116.000	0	159.296	116.000	275.296	246.400	0	28.896	246.400	HOSE
TCR	32.800	17.400	0	15.400	17.400	32.800	23.600	0	9.200	23.600	HOSE
TMS	205.500	476.100	270.600	0	205.500	205.500	796.000	590.500	0	796.000	HOSE
TNG	42.375	73.800	31.425	0	42.375	226.000	608.000	382.000	0	608.000	HNX
TTP	193.200	193.200	0	0	193.200	193.200	193.200	0	0	193.200	DCCN
TTZ			0	0	0			0	0	0	HNX
TV4	332.000	462.000	130.000	0	332.000	332.000	422.400	90.400	0	422.400	HNX
TYA	639.345.000	470.110.000	0	169.235.000	470.110.000			0	0	0	HOSE
VCB	252.530	425.400	172.870	0	252.530	1.936.061	3.029.100	1.093.039	0	3.029.100	HOSE
VCG			0	0	0	959.218	881.400	0	77.818	881.400	HOSE
VE9			0	0	0	8.863.465	2.584.800	0	6.278.665	2.584.800	HOSE
VFG	144.257.128	151.240.000	6.982.872	0	144.257.128			0	0	0	HOSE
VGC	1.271.756.634	1.217.880.000	0	53.876.634	1.217.880.000			0	0	0	HNX

3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Chỉ tiêu	Số cuối năm					Số đầu năm					Ghi chú
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
VIC	111.115	126.000	14.885	0	111.115	481.500	594.100	112.600	0	594.100	HOSE
VID	33.900	11.700	0	22.200	11.700	33.900	18.000	0	15.900	18.000	HOSE
VIX	329.530.632	267.850.000	0	61.680.632	267.850.000			0	0	0	HNX
VIX			0	0	0			0	0	0	HNX
VNM	2.778.546.209	2.513.130.400	0	265.415.809	2.513.130.400	710.000	896.000	186.000	0	896.000	HOSE
VNS	784.982.000	730.400.000	0	54.582.000	730.400.000			0	0	0	HOSE
VNS		0	0	0	0			0	0	0	HOSE
VPK	39.500	80.000	40.500	0	39.500	39.500	102.500	63.000	0	102.500	HOSE
VSC	876.216.135	749.280.000	0	126.936.135	749.280.000			0	0	0	HOSE
VSH			0	0	0	74.666	80.000	5.334	0	80.000	HOSE
VTB	83.200	102.400	19.200	0	83.200	83.200	104.000	20.800	0	104.000	HOSE
VTH	177.200.000	135.000.000	0	42.200.000	135.000.000			0	0	0	HNX
II. AFS	0	0	0	0	0	6.098.360.000	5.785.080.000	0	313.280.000	5.785.080.000	
VTJ						2.978.880.000	2.665.600.000	0	313.280.000	2.665.600.000	HNX
Ngân hàng TMCP Liên Việt						3.119.480.000	3.119.480.000	0	0	3.119.480.000	HNX
CỘNG	28.645.941.695	25.526.336.870	20.449.209	3.140.054.034	25.505.887.661	7.900.846.819	7.570.589.300	67.833.941	398.091.460	7.570.589.300	

4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	549.935.408	
Dự phòng chung cho vay margin (0.75%)	6.130.236	
094C000007	1.247.664.495	
094C000121	409.710.285	
094C000178	153.617.945	
094C000180	50.340.371	
094C000555	5.518.518	
094C000799	12.006.216	
094C001258	41.016.048	
094C002486	183.305.659	
094C002628	9.931.439	
094C002739	314.002.928	
094C005689	6.710.037	
094C006868	17.149.145	
094C007799	289.810	
094C009889	3.409.275	
094C031988	3.010.737.815	0
Tổng		

Đây là dự phòng cho các khoản cho vay theo các hợp đồng được ký và thực hiện vào thời điểm từ ngày 03/12/2010 để thực hiện dịch vụ VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán. Tuy nhiên khi Quyết định 637/QĐ-UBCK ngày 30/08/2011 có hiệu lực thì những Các khoản nợ theo sản phẩm Hợp đồng hợp tác đầu tư do VFS phát vay cho khách hàng đầu tư mua chứng khoán (sản phẩm cũ) chấm dứt và được chuyển thành công nợ phải thu sau khi Sản phẩm mới về giao dịch ký quỹ (Margin) do UBCK Nhà nước ban hành chính thức có hiệu lực.

Việc thu hồi nợ theo sản phẩm cũ đã được VFS và khách hàng ký Phụ lục (các phụ lục đính kèm), theo đó khách hàng tiến hành cam kết trả nợ thường xuyên định kỳ hàng tháng / hàng quý cho VFS cho đến khi khoản nợ được thanh toán hết, trên cơ sở Công ty vẫn còn nắm giữ các tài sản đảm bảo trên tài khoản của khách hàng (bao gồm chứng khoán và tiền mặt) và liên lạc thường xuyên với khách hàng. Việc thu hồi công nợ đã được Công ty báo cáo định kỳ với UBCK Nhà nước.

Tuy nhiên, để nâng cao khả năng an toàn tài chính, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02 và 04) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02) về việc phân loại các khoản cho vay để trích lập dự phòng rủi ro. Các khoản công nợ này được phân loại vào nhóm II và nhóm III theo quy định tại Thông tư 334/2016/ TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính do các công nợ nêu trên có cam kết trả nợ, và thực tế đã được thu để giảm nợ.

Theo Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02 và 04) và Thông tư 334/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 210/2015/TT-BTC (Phụ lục số 02) thì công nợ phải thu cho vay này sẽ được phân loại vào nhóm V, trích lập dự phòng 100%. Nếu phản ánh đúng và đủ khoản dự phòng này, thì khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay)" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng sẽ tăng thêm là 10.832.973.201 VND. Đồng thời trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng, chi tiêu "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" sẽ tăng thêm số tiền tương tự; chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm đi tương ứng 10.832.973.201 VND.

5. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	696.063.000	1.866.854.999
Các khoản phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	671.559.166	908.700.853
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu hoạt động margin	73.324.721.068	117.692.038.486
Phải thu các dịch vụ do Công ty chứng khoán cung cấp	16.636.053	108.779.992
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	0	0
Phải thu khác	0	92.791.063
<i>Trong đó</i>		
+ Chi tiết phải thu khác khó đòi		
Tổng	74.708.979.287	120.669.165.393

6. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí phân bổ trong kỳ	45.351.428	88.150.050
Chi phí thiết kế văn phòng phân bổ	452.520.934	61.458.616
Chi phí dụng cụ phân bổ	228.492.561	520.142.513
Cộng	726.364.923	669.751.179
b. Chi phí trả trước dài hạn	0	0

7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.074.789.473	870.337.802
Tiền lãi phân bổ	428.365.535	343.765.535
Cộng	1.623.155.008	1.334.103.337

8. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
1. Số dư đầu năm	1.754.141.000	6.602.785.095	8.356.926.095
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua sắm mới	0	0	0
- Xây dựng mới	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	(593.641.000)	(388.322.058)	(981.963.058)
- Thanh lý	(593.641.000)	(388.322.058)	(981.963.058)
- Nhượng bán	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	1.160.500.000	6.214.463.037	7.374.963.037
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	1.141.065.843	6.277.444.342	7.418.510.185
2. Khấu hao trong kỳ	128.417.516	212.593.384	341.010.900
Tăng khác			0
3. Giảm trong kỳ	(544.170.883)	(388.322.058)	(932.492.941)
- Thanh lý	(544.170.883)	(388.322.058)	(932.492.941)
- Nhượng bán			0
- Chuyển sang BĐS đầu tư			0
- Giảm khác			0
4. Số dư cuối kỳ	725.312.476	6.101.715.668	6.827.028.144
III. Giá trị còn lại của TSCĐHH			
1. Tại ngày đầu năm	613.075.157	325.340.753	938.415.910
2. Tại ngày cuối kỳ	435.187.524	112.747.369	547.934.893
Đánh giá theo giá trị hợp lý	435.187.524	112.747.369	547.934.893

9. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	4.729.738.231	0	4.729.738.231
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ			0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác (kết chuyển từ XDCCB)			0
3. Số giảm trong kỳ	(358.525.000)	0	(358.525.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(358.525.000)		(358.525.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.371.213.231	0	4.371.213.231
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.244.041.157	0	4.244.041.157
- Khấu hao trong kỳ	290.406.935		290.406.935
- Tăng khác			0
- Thanh lý, nhượng bán	(358.525.000)		(358.525.000)
- Giảm khác			0
Số dư cuối kỳ	4.175.923.092	0	4.175.923.092
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	485.697.074	0	485.697.074
2. Tại ngày cuối kỳ	195.290.139	0	195.290.139

10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.514.670.000	4.423.190.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	0	0
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	818.800.000	695.500.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	8.333.470.000	5.118.690.000

11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4.714.500.000	2.600.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	0	0
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	0	0
Cộng	4.714.500.000	2.600.000.000

12. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	309.210.560.000	518.818.350.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	33.340.000	66.670.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.318.800.000	3.318.800.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	0	0
Tài sản tài chính chờ thanh toán	4.891.600.000	11.214.500.000
Tài sản tài chính chờ cho vay	0	0
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	0	0
Cộng	317.454.300.000	533.418.320.000

13. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	181.268.670.000	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	181.268.670.000	0

14. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		37.070.000
Cộng	0	37.070.000

15. Tiền gửi của Nhà đầu tư**Chỉ tiêu**

Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

- Của Nhà đầu tư trong nước

- Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

2.544.683.895

8.697.901.599

2.544.683.895

8.697.901.599

1.051.409.700

19.207.381.000

1.051.409.700

19.207.381.000

3.596.093.595**27.905.282.599****16. Tiền gửi của Tổ chức phát hành****Chỉ tiêu**

Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành

Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

308.039.590

329.371.275

308.039.590**329.371.275****17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán

Phải trả vay quỹ Hỗ trợ thanh toán

Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành

Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Phải trả tổ chức, cá nhân khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

46.271.287

75.262.013

0

0

21.500.000

26.539.760

67.771.287**101.801.773****18. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu****Chỉ tiêu**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư

Phải trả hệ cổ tức cho cổ đông

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

308.039.590

329.371.275

308.039.590**329.371.275****19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****Chỉ tiêu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Các loại thuế khác

Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

0

0

67.501.393

109.863.679

149.380.054

474.667.048

0

54.000

216.881.447**584.584.727****20. Phải trả người bán****Chỉ tiêu**

Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán dài hạn

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

45.770.920

23.819.880

0

0

45.770.920**23.819.880****21. Phải trả phải nộp khác****Chỉ tiêu**

Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

30.000.802

172.136.599

0

0

30.000.802**172.136.599**

22. Phải trả Nhà đầu tư**Chỉ tiêu**

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả khác của Nhà đầu tư

1. Của Nhà đầu tư trong nước

2. Của Nhà đầu tư nước ngoài

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

2.544.683.895

8.697.901.599

2.544.683.895

8.697.901.599

1.051.409.700

19.207.381.000

1.051.409.700

19.207.381.000

0

0

3.596.093.595**27.905.282.599****23. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK****Chỉ tiêu**

Phải trả phí môi giới chứng khoán

Phải trả phí lưu ký chứng khoán

Phải trả phí tư vấn đầu tư

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

16.636.053

46.986.992

16.636.053

61.793.000

108.779.992**24. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư****Chỉ tiêu**

Phải trả nghiệp vụ margin

Phải trả gốc margin

1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước

2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài

Phải trả lãi margin

Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước

Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài

2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

65.874.538.448

99.655.663.700

7.450.182.620

18.036.374.786

73.324.721.068**117.692.038.486****25. Lợi nhuận chưa phân phối****Chỉ tiêu**

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối

Lợi nhuận chưa thực hiện

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

3.325.169.083

426.588.578

(3.140.054.034)

(85.325.460)

185.115.049**341.263.118****THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****1. Cổ phiếu đang lưu hành****Chỉ tiêu**

Loại <= 1 năm

Loại > 1 năm

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

13.500.000

13.500.000

13.500.000**13.500.000**

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
Lãi bán Tài sản tài chính					6.017.656.391		
Cổ phiếu niêm yết			54.022.510.200	48.004.853.809	6.017.656.391		
ACB	200	19.300	3.860.000	3.807.405	52.595		
APP	36	11.400	410.400	367.200	43.200		
BCC	27.000	17.370	469.000.000	420.543.244	48.456.756		
BCI	6.000	22.500	135.000.000	134.791.704	208.296		
BHS	10.000	20.000	200.000.000	185.002.699	14.997.301		
BMP	6.000	189.050	1.134.300.000	955.000.000	179.300.000		
CAV	12.000	90.042	1.080.500.000	900.500.000	180.000.000		
CIH	10	23.600	236.000	217.917	18.083		
CLC	330	65.500	21.615.000	19.206.000	2.409.000		
CSM	37.400	28.642	1.071.200.000	992.300.750	78.899.250		
CSV	47.670	27.764	1.323.527.000	1.126.816.000	196.711.000		
CTD	2.090	179.000	374.110.000	373.065.000	1.045.000		
CVT	125.300	32.059	4.017.050.000	3.305.471.738	711.578.262		
DBC	99	28.500	2.821.500	1.791.900	1.029.600		
DPM	20.000	29.500	590.000.000	584.000.000	6.000.000		
DQC	10	61.500	615.000	293.403	321.597		
DRH	18.000	23.972	431.500.000	407.400.000	24.100.000		
EID	100	13.600	1.360.000	926.000	434.000		
EVE	54.000	53.493	2.888.595.000	2.556.753.000	331.842.000		
GAS	24.000	52.083	1.250.000.000	1.038.573.000	211.427.000		
HAR	140.000	5.000	700.000.000	661.000.000	39.000.000		
HBC	90.000	22.889	2.060.000.000	1.831.084.673	228.915.327		
HPG	10.000	43.000	430.000.000	429.921.730	78.270		
HUT	50.000	12.950	647.500.000	620.000.000	27.500.000		
ITD	38.000	29.444	1.118.877.000	1.118.877.000	396.877.000		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
KBC	20.000	13.800	276.000.000	256.000.000	20.000.000		
KSB	25.000	51.774	1.294.360.000	1.090.200.000	204.160.000		
MHC	10	13.000	130.000	129.194	806		
NET	38	38.432	1.460.400	659.300	801.100		
NT2	114.890	34.044	3.911.290.000	3.414.331.000	496.959.000		
PLC	455	33.292	15.148.000	7.326.000	7.822.000		
PNJ	40.000	72.064	2.882.568.000	2.817.131.736	65.436.264		
PVD	10.000	32.200	322.000.000	287.229.829	34.770.171		
PVT	180.000	12.989	2.338.100.000	2.015.653.502	322.446.498		
QHD	2.000	62.700	125.400.000	110.200.000	15.200.000		
RCL	200	24.400	4.880.000	3.970.200	909.800		
REE	10.000	22.200	222.000.000	215.544.926	6.455.074		
SBT	90.000	32.783	2.950.500.500	2.825.153.846	125.346.654		
SCR	60.000	10.800	648.000.000	591.923.077	56.076.923		
SHA	20.000	9.100	182.000.000	181.500.000	500.000		
SHB	300	6.700	2.010.000	1.851.800	158.200		
STG	15.000	23.867	358.000.000	304.517.500	53.482.500		
SWC	400	17.000	6.800.000	6.671.867	128.133		
TCL	30.000	29.966	898.967.000	877.399.000	21.568.000		
TL4	11.000	12.255	134.800.000	112.920.689	21.879.311		
TNG	26	18.900	491.400	183.625	307.775		
TYA	5.000	19.400	97.000.000	85.500.000	11.500.000		
VCB	60	40.800	2.448.000	1.683.531	764.469		
VCG	100.000	15.390	1.539.000.000	1.389.300.000	149.700.000		
VFG	55.410	77.300	4.283.220.000	3.839.982.872	443.237.128		
VGC	15.400	16.178	249.140.000	246.043.366	3.096.634		
VHC	510	54.300	27.693.000	25.602.000	2.091.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
VIC	10	47.000	470.000	370.385	99.615		
VIX	40.000	7.775	311.000.000	273.896.283	37.103.717		
VKC	5.000	17.500	87.500.000	78.000.000	9.500.000		
VNM	30.000	166.833	5.005.000.000	4.473.479.305	531.520.695		
VSC	32.490	68.846	2.236.800.000	2.101.237.447	135.562.553		
VSH	10	15.700	157.000	148.166	8.834		
VTJ	348.200	10.500	3.656.100.000	3.098.280.000	557.820.000		
Lỗ bán Tài sản tài chính					(3.140.864.614)		
Cổ phiếu niêm yết			12.980.383.900	14.821.768.514	(1.841.384.614)		
BCC	20.000	14.700	294.000.000	310.331.741	(16.331.741)		
BCG	30.000	5.667	170.000.000	192.604.586	(22.604.586)		
BHS	10.000	14.880	148.800.000	192.499.438	(43.699.438)		
BVS	80	12.600	1.008.000	1.145.996	(137.996)		
C47	5.000	10.305	51.524.000	57.939.833	(6.415.833)		
CSM	10	30.600	306.000	321.597	(15.597)		
CTD	1.910	171.895	328.320.000	340.935.000	(12.615.000)		
DCS	200	3.200	640.000	2.488.200	(1.848.200)		
DIC	10	5.900	59.000	62.000	(3.000)		
DIG	10	7.400	74.000	368.973	(294.973)		
EVE	19.000	21.718	412.650.000	550.281.706	(137.631.706)		
FLC	30.000	5.163	154.900.000	191.500.000	(36.600.000)		
FMC	430	18.200	7.826.000	10.730.455	(2.904.455)		
GEX	40.000	22.500	900.000.000	962.227.273	(62.227.273)		
GGG	21	1.500	31.500	246.000	(214.500)		
GMD	10.000	28.500	285.000.000	286.992.702	(1.992.702)		
HAP	10	5.300	53.000	54.400	(1.400)		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
HDC	30	13.500	405.000	608.100	(203.100)		
HLA	40.000	900	36.000.000	40.000.000	(4.000.000)		
HPG	10.000	42.000	420.000.000	429.921.730	(9.921.730)		
ICG	100	6.300	630.000	1.093.200	(463.200)		
ITD	56.950	21.581	1.229.045.000	1.462.298.650	(233.253.650)		
KDC	10	24.800	248.000	348.600	(100.600)		
KLS	20	6.700	134.000	258.001	(124.001)		
KSA	20.000	1.675	33.500.000	36.000.000	(2.500.000)		
LUT	70	2.600	182.000	238.000	(56.000)		
MBB	10	14.800	148.000	150.302	(2.302)		
NET	8.400	33.485	281.270.000	368.337.448	(87.067.448)		
NVT	20.000	2.200	44.000.000	48.000.000	(4.000.000)		
PCI	5.000	36.900	184.500.000	202.500.000	(18.000.000)		
PGT	8.475	4.493	38.080.000	58.841.206	(20.761.206)		
PMS	80	12.163	973.000	1.288.000	(315.000)		
PTL	50.010	2.358	117.898.600	138.113.400	(20.214.800)		
PVC	210	13.668	2.870.300	3.214.771	(344.471)		
PVE	200	7.400	1.480.000	1.626.100	(146.100)		
PVS	22.084	16.142	356.476.000	462.871.760	(106.395.760)		
PVX	100	2.900	290.000	619.631	(329.631)		
S96	100	1.100	110.000	3.290.000	(3.180.000)		
S99	100	4.769	476.900	676.000	(199.100)		
SBT	11.000	24.473	269.200.000	273.346.154	(4.146.154)		
SCR	225.100	8.118	1.827.450.000	2.135.461.245	(308.011.245)		
SDC	24	10.600	254.400	370.000	(115.600)		
SDD	50	2.300	115.000	150.000	(35.000)		
SHI	25.000	8.026	200.650.200	212.000.000	(11.349.800)		

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**1. Thu nhập****1.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước	Ghi chú
SJC	200	7.000	1.400.000	1.428.800	(28.800)		
SPP	54	8.400	453.600	1.190.000	(736.400)		
SWC	5.000	16.500	82.500.000	83.398.333	(898.333)		
TIE	15.570	12.348	192.260.000	223.513.000	(31.253.000)		
TL4	18.000	7.280	131.040.000	184.779.311	(53.739.311)		
TTZ	17.000	2.700	45.900.000	69.600.000	(23.700.000)		
VCG	100	10.500	1.050.000	1.181.418	(131.418)		
VE9	359	7.405	2.658.400	8.863.465	(6.205.065)		
VIX	55.800	5.881	328.150.000	377.573.085	(49.423.085)		
VNM	15.500	133.387	2.067.500.000	2.172.406.486	(104.906.486)		
VNS	28.000	32.429	908.013.000	999.068.000	(91.055.000)		
VSC	26.210	54.097	1.417.881.000	1.716.414.418	(298.533.418)		
Cổ phiếu chưa niêm yết							
Liên Việt Post Bank	260.000	7.000	1.820.000.000	3.119.480.000	(1.299.480.000)		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
FVTPL	28.645.941.695	25.505.887.661	3.140.054.034	482.562.642	2.657.491.392	
Cổ phiếu niêm yết						
AGR	45.009	22.410	22.599	14.409	8.190	
ALT	1.635.000	1.302.000	333.000	253.800	79.200	
BCC	2.432.225.015	2.351.250.000	80.975.015	0	80.975.015	
BCG	1.317.545.414	1.073.826.000	243.719.414	0	243.719.414	
BCI	67.396	67.396	0	5.400	(5.400)	
BHS	577.556.063	426.042.600	151.513.463	0	151.513.463	
BMP	0	0	0	117.700.000	(117.700.000)	
C47	11.560.167	8.782.400	2.777.767	(4.707.233)	7.485.000	
CIC	285.000	285.000	0	186.000	(186.000)	
CII	43.583	43.583	0	2.300	(2.300)	
CLC	97.194.000	88.510.000	8.684.000	0	8.684.000	
CSM	160.049	141.750	18.299	79.317.570	(79.299.271)	
CSV	0	0	0	16.785.000	(16.785.000)	
CTG	39.000	30.100	8.900	1.800	7.100	
CTM	125.000	125.000	0	55.000	(55.000)	
CVT	2.563.370.000	2.244.600.000	318.770.000	75.468.262	243.301.738	
DBC	0	0	0	1.079.100	(1.079.100)	
DIG	73.795	15.300	58.495	333.568	(275.073)	
DMC	748.000.000	540.000.000	208.000.000	0	208.000.000	
DPM	0	0	0	(30.000.000)	30.000.000	
DRH	0	0	0	(5.000.000)	5.000.000	
EIB	125.100	81.000	44.100	24.300	19.800	
EVE	1.824.618.294	1.508.850.000	315.768.294	0	315.768.294	
FPT	323.164	323.164	0	0	0	
GAS	0	0	0	(49.829.444)	49.829.444	
GEX	1.586.672.727	1.468.800.000	117.872.727	0	117.872.727	
GGG	0	0	0	18.900	(18.900)	
GIL	106.500	106.500	0	0	0	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
GMC	92.000	92.000	0	0	0	
GMD	172.196	172.196	0	0	0	
HAG	113.835	26.750	87.085	61.835	25.250	
HAI	52.400	13.480	38.920	31.600	7.320	
HAP	0	0	0	400	(400)	
HAS	78.400	59.500	18.900	44.100	(25.200)	
HBC	101.727	101.727	0	0	0	
HCM	145.500	145.500	0	0	0	
HDC	575.000.000	475.200.000	99.800.000	191.100	99.608.900	
HPC	273.000	273.000	0	273.000	(273.000)	
HPG	3.009.839.040	3.009.839.040	0	0	0	
HQC	35.000	11.400	23.600	8.500	15.100	
HUT	0	0	0	40.000.000	(40.000.000)	
ITA	53.400	23.940	29.460	19.800	9.660	
ITD	385.307.350	349.639.800	35.667.550	105.700.000	(70.032.450)	
KDC	0	0	0	108.600	(108.600)	
KHP	52.198	43.600	8.598	6.198	2.400	
KMR	18.400	18.400	0	0	0	
KSB	0	0	0	13.700.000	(13.700.000)	
LHG	20.200	20.200	0	0	0	
MBB	0	0	0	5.802	(5.802)	
MIC	1.844.700	182.400	1.662.300	1.669.900	(7.600)	
NET	2.516.972.552	1.991.780.000	525.192.552	814.400	524.378.152	
NT2	0	0	0	43.261.000	(43.261.000)	
NTP	750.400.000	697.500.000	52.900.000	0	52.900.000	
PGD	168.500	168.500	0	0	0	
PGT	170.057.307	115.150.000	54.907.307	63.907.826	(9.000.519)	
PNJ	633.855	598.500	35.355	0	35.355	
PPG	81.000	45.000	36.000	0	36.000	
PTL	0	0	0	(7.087.100)	7.087.100	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
PVD	86.169	62.100	24.069	236.498	(212.429)	
PVE	0	0	0	148.500	(148.500)	
PVT	67.498	58.000	9.498	0	9.498	
RDP	76.000	76.000	0	0	0	
REE	129.327	129.327	0	25.253	(25.253)	
S96	1.645.000	25.000	1.620.000	4.785.000	(3.165.000)	
SBT	0	0	0	(33.666.666)	33.666.666	
SCR	654.579.277	593.400.000	61.179.277	0	61.179.277	
SD4	244.200	244.200	0	0	0	
SJC	0	0	0	104.200	(104.200)	
SMC	66.900	63.900	3.000	45.300	(42.300)	
SRB	281.400	23.100	258.300	231.000	27.300	
STB	114.222	85.050	29.172	14.522	14.650	
STK	53.912	39.800	14.112	0	14.112	
SWC	2.411.879.800	2.328.060.000	83.819.800	0	83.819.800	
TCL	0	0	0	6.520.598	(6.520.598)	
TCM	275.296	116.000	159.296	28.896	130.400	
TCR	32.800	17.400	15.400	9.200	6.200	
TIE	0	0	0	(28.735.427)	28.735.427	
TL4	0	0	0	(28.655.173)	28.655.173	
TMS	205.500	205.500	0	0	0	
TNG	42.375	42.375	0	0	0	
TTP	193.200	193.200	0	0	0	
TV4	332.000	332.000	0	0	0	
TYA	639.345.000	470.110.000	169.235.000	0	169.235.000	
VCB	252.530	252.530	0	0	0	
VCG	0	0	0	1.200.000	(1.200.000)	
VE9	0	0	0	5.246.795	(5.246.795)	
VFG	144.257.128	144.257.128	0	0	0	
VGC	1.271.756.634	1.217.880.000	53.876.634	0	53.876.634	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Địa chỉ : 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

1.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính :

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	Ghi chú
VIC	111.115	111.115	0	0	0	
VID	33.900	11.700	22.200	15.900	6.300	
VIX	329.530.632	267.850.000	61.680.632	0	61.680.632	
VNM	2.778.546.209	2.513.130.400	265.415.809	0	265.415.809	
VNS	784.982.000	730.400.000	54.582.000	0	54.582.000	
VPK	39.500	39.500	0	0	0	
VSC	876.216.135	749.280.000	126.936.135	90.582.553	36.353.582	
VTB	83.200	83.200	0	0	0	
VTH	177.200.000	135.000.000	42.200.000	0	42.200.000	
Cộng chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thông qua lãi / lỗ					2.657.491.392	
Cổ phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0	0	
Trái phiếu niêm yết	0	0	0	0	0	
HTM	0	0	0	0	0	
CÁC KHOẢN CHO VAY VÀ PHẢI THU	0	0	0	0	0	



1.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	969.223.380	463.556.123
Từ tài sản tài chính HTM	0	0
Từ các khoản cho vay	12.027.911.595	13.656.093.859
Từ AFS	116.989.000	0
Tổng	13.114.123.975	14.119.649.982

1.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	0	0
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	0	0
Doanh thu từ trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành	0	0
Doanh thu khác	49.696.970	821.574.817
Tổng	49.696.970	821.574.817

1.5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện		
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ		
Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ		
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	636.331.787	675.546.650
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Tổng	636.331.787	675.546.650

1.6. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.115.916.539	5.187.659.872
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	0	0
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.074.992.353	0
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	0	934.552.837
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	0	0
Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	0	0
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	0	0
Chi phí dịch vụ khác	0	0
Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	0	0
Tổng	5.190.908.892	6.122.212.709

1.7. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**Chi tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.823.814.792	4.596.771.419
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	134.586.000	0
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0	0
Chi phí vật tư văn phòng	242.994.826	427.709.282
Chi phí công cụ, dụng cụ	391.036.715	336.815.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.109.026	305.987.020
Chi phí thuế, phí và lệ phí	6.983.500	4.446.000
Chi phí dự phòng và hoàn nhập	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.636.083.586	4.512.667.718
Chi phí khác	564.557.631	1.546.021.710
Tổng	8.100.166.076	11.730.418.323

1.8 Thu nhập khác**Chi tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	159.199.326	0
Tổng	159.199.326	0

1.9 Chi phí khác**Chi tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	74.470.117	0
Tổng	74.470.117	0

1.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**Chi tiêu**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	705.278.077	10.367.735
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Tổng	705.278.077	10.367.735

C. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

D. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU :

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

E. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2016
2. Thông tin về các bên liên quan

6.1 Tiền gửi nhà đầu tư

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	3.904.133.185	28.234.653.874
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý;	0	0
Tiền gửi của nhà đầu tư về ủy thác đầu tư	0	0
Tổng	3.904.133.185	28.234.653.874

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2016 Công ty không có các khoản nợ ngắn hạn vượt quá tài sản lưu động, hoặc lỗ lũy kế làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng kế tiếp.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

8. Thông tin so sánh :

Năm 2016 Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán thay thế Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán, và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014. Do đó số liệu so sánh năm 2015 và năm 2016 đã được phân loại lại cho phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN LOẠI LẠI SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 334/2014/TT-BTC	Theo TT 95/2008/TT-BTC và Thông tư 162/2010/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG / BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Tiền	111.1	4.273.221.959		4.273.221.959
Tiền	110		32.507.875.833	(32.507.875.833)
Tiền gửi của khách hàng (Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính riêng)	026	28.234.653.874		28.234.653.874
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	1.717.161.358		1.717.161.358
Đầu tư ngắn hạn	121		1.802.486.818	(1.802.486.818)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(85.325.460)	85.325.460
Các khoản phải thu	117	2.775.555.852		2.775.555.852
Các khoản cho vay	114	117.692.038.486		117.692.038.486
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	108.779.992		108.779.992
Các khoản phải thu khác	122	92.791.063		92.791.063
Phải thu khách hàng	131		2.887.348.852	(2.887.348.852)
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	134		99.702.650.692	(99.702.650.692)
Các khoản phải thu khác	138		18.129.165.849	(18.129.165.849)
Người mua trả trước	313		(50.000.000)	50.000.000
Tạm ứng	131	579.104.057		579.104.057
Tài sản ngắn hạn khác	158		579.104.057	(579.104.057)
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	669.751.179		669.751.179
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.150.050	(88.150.050)
Chi phí trả trước dài hạn	261		581.601.129	(581.601.129)
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	577.406.365		577.406.365
Tài sản dài hạn khác	268		577.406.365	(577.406.365)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	101.801.773		101.801.773
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính riêng)	031	27.905.282.599		27.905.282.599
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán (Chỉ tiêu ngoài Báo cáo tài chính riêng)	030	329.371.275		329.371.275
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		28.007.084.372	(28.007.084.372)
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		329.371.275	(329.371.275)
Các khoản phúc lợi nhân viên	324	63.185.335		63.185.335
Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	329	172.136.599		172.136.599
Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	319		235.321.934	(235.321.934)
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	(313.280.000)		(313.280.000)
Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	426.588.578		426.588.578
Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	(85.325.460)		(85.325.460)
Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.983.118	(27.983.118)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG / BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu hoạt động	20	21.970.207.046		21.970.207.046
Doanh thu hoạt động tài chính	50	675.546.650		675.546.650
Doanh thu	01.1		22.645.753.696	(22.645.753.696)

Người lập biểu



Nguyễn Văn Khoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa

TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám Đốc



 Nguyễn Thị Thu Bình

THÔNG TIN GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG TRÊN 5% LỢI NHUẬN SAU THUẾ TẠI BÁO CÁO NĂM 2016 TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN.

Căn cứ thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Dựa trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (KQKD) quý IV/2016 và số lũy kế KQKD năm 2016 của Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt đã công bố, so với Báo cáo KQKD Kiểm toán năm 2016 được phát hành vào ngày tháng 03 năm 2017. Số liệu KQKD tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên, Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Nhất Việt giải trình nguyên nhân như sau:

- Báo cáo lũy kế KQKD 2016 ghi nhận Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL, việc ghi nhận tăng tài sản tài chính FVTPL theo quy định của Luật Kế toán 03/2003/QH11 không cho phép, Kiểm toán điều chỉnh giảm mục này, làm lợi nhuận sau thuế điều chỉnh giảm 1.9 tỷ.
- Báo cáo lũy kế KQKD 2016 chưa ghi nhận khoản dự phòng chung 0.75% dư nợ margin theo thông tư 210/2014/TT-BTC, Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí dự phòng này 550 triệu.
- Báo cáo lũy kế KQKD 2016 chưa ghi nhận khoản dự phòng phân loại lại nợ margin theo thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC, Kiểm toán điều chỉnh tăng chi phí dự phòng này 2.46 tỷ.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt giải trình về việc chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán cho báo cáo kỳ năm 2016.

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khoa



Lập, ngày 21 tháng 03 năm 2017.

Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Bình